

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH T  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH T, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Thanh Hải

Ông Ngô Văn Tân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Mỹ Anh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2022/QĐS-HNGĐ ngày 21/09/2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Dương Huỳnh N, sinh ngày 01-01-1967 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Kiết N, xã Lâm T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Kiết N, xã Lâm T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Lê Văn D, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Kiết N, xã Lâm T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

**Người đại diện theo ủy quyền của anh Duyên:** Chị Huỳnh Thị Hồng T, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Kiết N, xã Lâm T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Trong đơn khởi kiện ngày 13-4-2022 cũng như quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Dương Huỳnh N trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn M cưới nhau vào tháng 5 năm 1987, đến nay không có đăng ký kết hôn, trong thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 01/2021 phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng đã ly từ đầu tháng 01 năm 2021 đến nay không còn quan tâm nhau. Do hôn nhân không hạnh phúc, nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M.

Về con chung, có 03 người con tên Nguyễn Thị Mộng D, sinh năm 1988, Nguyễn Thị Mộng D1, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Mộng Q, sinh năm 1993 đều trưởng thành và có gia đình riêng.

Tài sản chung không yêu cầu giải quyết; nợ chung vào năm 2016 vợ chồng có mua thức ăn vẹt của ông Lê Văn D hiện còn nợ 202.790.000 đồng, chị yêu cầu anh M cùng có nghĩa vụ trả nợ.

*- Bị đơn anh Nguyễn Văn M trình bày:*

Anh và chị N cưới nhau ngày 26 tháng 5 năm 1987, đến nay không có đăng ký kết hôn, vợ chồng có 03 người con Nguyễn Thị Mộng D, sinh năm 1988, Nguyễn Thị Mộng D1, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Mộng Q, sinh năm 1993 đều trưởng thành; tài sản chung không yêu cầu giải quyết; nợ chung năm 2016 vợ chồng có mua thức ăn vẹt của ông Lê Văn D hiện còn nợ 202.790.000 đồng, anh yêu cầu chị N cùng có nghĩa vụ trả nợ, anh trả ½ số nợ cho anh D.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn D và đại diện ủy quyền của anh D chị Huỳnh Thị Hồng T trình bày:*

Vào năm 2016 chị N và anh M có mua thức ăn vẹt của anh Lê Văn D hiện còn nợ số tiền 202.790.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,9%. Nay anh D yêu cầu chị N và anh M có nghĩa vụ trả 202.790.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi.

*- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:*

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng thủ tục đối với phiên tòa. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Anh M và chị N chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh M và chị N là vợ chồng. Các con đã trưởng thành không xem xét. Về tài sản chung không yêu cầu nên không xem xét. Về nợ của anh D, quá trình chung sống anh M và chị N có mua nợ tiền thức ăn 202.790.000 đồng chưa trả, nên xác định đây là nợ chung, chấp nhận yêu cầu của anh D buộc chị N và anh M có nghĩa vụ liên đới trả cho anh D tiền 202.790.000 đồng.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị N yêu cầu ly hôn nhưng không có đăng ký kết hôn. Quan hệ tranh chấp nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 14, Điều 15, Điều 53 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với chị N có đơn yêu cầu vắng mặt, còn anh Nguyễn Văn M được Tòa án triệu hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với anh M và chị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn M và chị Dương Huỳnh N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 5 năm 1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn, chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Chị N trình bày chị và anh M luôn bất đồng ý kiến trong cuộc sống dẫn hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M. Do anh M và chị N không có đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...” và tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp quy định “Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con, quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình”. Căn cứ các quy định trên Tòa án không công nhận anh M với chị N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị N và anh M sống với nhau có 03 người con đều đủ 18 tuổi đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị N và anh M không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[5] Về nợ, anh Lê Văn D trình bày vào năm 2016 chị N và anh M có mua thức ăn nuôi vịt hiện còn nợ của anh số tiền 202.790.000 đồng. Nay anh D yêu cầu chị N và anh M có nghĩa vụ trả 202.790.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi. Chị N và anh M trình bày có nợ tiền mua thức ăn của anh D 202.790.000 đồng và đồng ý trả số tiền trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh D buộc chị N và anh M liên đới có nghĩa vụ trả anh D số tiền 202.790.000 đồng, trong đó mỗi người trả 101.395.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N là người xin ly hôn nên chị N phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng, còn án phí nghĩa vụ trả nợ phải chịu 5% trên số nợ phải trả với số tiền án phí 10.139.500 đồng buộc chị N và anh M liên đới chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì có căn cứ pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288 Bộ luật Dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 37, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận chị Dương Huỳnh N với anh Nguyễn Văn M là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Nguyễn Thị Mộng D, sinh năm 1988, Nguyễn Thị Mộng D1, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Mộng Q, sinh năm 1993 đều trưởng thành, không xem xét.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về nợ chung, chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lê Văn D buộc chị Dương Huỳnh N và anh Nguyễn Văn M liên đới có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn D số tiền nợ 202.790.000 đồng, trong đó chị N và anh M mỗi người có nghĩa vụ trả 101.395.000 đồng (một trăm lẻ một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Dương Huỳnh N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001299 ngày 11/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng, chị N đã nộp đủ án phí. Án phí dân sự nghĩa vụ trả nợ buộc chị Dương Huỳnh N và anh Nguyễn Văn M liên đới chịu 10.139.500 đồng (mười triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, năm trăm đồng), trong đó anh M và chị N mỗi người chịu 5.069.000 đồng (năm triệu, không trăm, sáu mươi chín nghìn đồng).

Hoàn trả cho anh Lê Văn D tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.070.000 đồng (năm triệu, không trăm, bảy mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002771 ngày 22/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với chị Dương Huỳnh N và Nguyễn Văn M vắng mặt kể từ ngày nhận

được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. (Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Sóc Trăng (1);
- VKSND huyện Thạnh T (1);
- Chi Cục THADS huyện Thạnh T (1);
- UBND xã Lâm T (1);
- Đương sự (3);
- Lưu HSVA, Văn phòng (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng Nam**